

Bản số: 04/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 21-01-2022

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỒNG HỖ, TỈNH THÁI NGUYÊN

T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phạm Thị Hồng Hạnh

Bà Nguyễn Thị Bích Hương.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Lô Thị Lệ Hoài – Thư ký, Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa: Ông Vũ Hoàng Thái - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 159/2021/TLST - HNGĐ ngày 15 tháng 10 năm 2021 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2021/QĐXXST - HNGĐ ngày 08/12/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Trương Văn T, sinh năm 1980.(có mặt).

Trú tại: Xóm B, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên

Bị đơn: Chị Trần Thị L, sinh năm 1979(Có đơn xin xét xử vắng mặt).

HKTT: Xóm B, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án nguyên đơn anh Trương Văn T trình bày: Anh và chị L kết hôn năm 2001, có đăng ký kết hôn tại ủy ban nhân dân xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên trên cơ sở tự nguyện và có tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau tại xóm Ba Đình, xã Tân Long, huyện Đ. Vợ chồng sống hoà thuận, hạnh phúc trong thời gian đầu cho đến những năm gần đây thì xảy ra cãi vã, tình cảm vợ chồng không còn. Đến năm 2019, sau nhiều cuộc cãi vã thì chị L bỏ về nhà mẹ đẻ rồi đi làm ăn, sống ly thân với anh T cho đến nay.

Nay anh T xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống thực tế không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị L.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Trương Thị D, sinh ngày 06/02/2002, hiện cháu trưởng thành, đã lập gia đình riêng nên không yêu cầu tòa án xem xét, giải quyết; Trương Thị T1, sinh ngày 10/02/2004 và Trương Thị T2, sinh ngày 25/3/2018. Hiện nay cháu T1 và cháu T2 đang ở với anh T. Nguyên vọng sau khi

vợ chồng ly hôn anh muốn được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả hai con chung là cháu T1 và cháu T2 cho tới khi con T niên (đủ 18 tuổi), không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Trần Thị L trình bày tại bản tự khai ghi ngày 01/11/2021: Chị xác nhận về điều kiện, thời gian kết hôn như anh T trình bày là đúng. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống bình thường, không có mâu thuẫn gì lớn. Nhưng kể từ khi chị mang thai con thứ ba là con gái thì vợ chồng bắt đầu cãi vã, anh T bỏ mặc mẹ con chị nên chị đành phải gửi con cho bố mẹ chồng để đi kiếm tiền nuôi các con ăn học. Từ tháng 01/2019 vợ chồng sống ly thân với nhau cho đến nay. Nay anh T yêu cầu ly hôn với chị, chị nhất trí ly hôn. Về con chung: : Vợ chồng có 03 con chung là Trương Thị D, sinh ngày 06/02/2002, hiện cháu trưởng thành, đã lập gia đình riêng nên không yêu cầu tòa án xem xét, giải quyết; Trương Thị T1, sinh ngày 10/02/2004 và Trương Thị T2, sinh ngày 25/3/2018. Nguyên vọng sau khi vợ chồng ly hôn chị muốn được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục cả hai con chung là cháu T1 và cháu T2 cho tới khi con T niên (đủ 18 tuổi), không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết

Nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung nên không có yêu cầu gì.

Tại đơn nguyện vọng của cháu Trương Thị T1 xác định nguyện vọng của cháu được ở với bố là anh Trương Văn T.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ phát biểu quan điểm đây là vụ án “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”, căn cứ Điều 28, 35, 39 BLTTDS Tòa án nhân dân huyện Đ thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự (nguyên đơn) kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án, đã được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Không có vi phạm, không có đề xuất hay kiến nghị gì.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, 39, 147, Điều 227, 228, 235, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56; 58; 81;82;83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Về quan hệ vợ chồng: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh T, cho anh T được ly hôn với chị L.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Trương Thị D, sinh ngày 06/02/2002, hiện cháu trưởng thành, đã lập gia đình riêng, đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết. Đối với các con Trương Thị T1, sinh ngày 10/02/2004 và Trương Thị T2, sinh ngày 25/3/2018. Hiện nay cháu T1 và cháu T2 đang ở với anh T. Do đó cần giao hai con cho anh T trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con chung T niên đủ 18 tuổi là phù hợp. Chị L có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung cho chị L vì anh T không yêu cầu.

Các đương sự có quyền thỏa thuận hoặc có quyền khởi kiện về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc về việc cấp dưỡng nuôi con nếu thấy cần thiết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết do không có yêu cầu

Về án phí: Anh T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn anh Trương Văn T khởi kiện xin ly hôn với bị đơn là chị Trần Thị L. Bị đơn có hộ khẩu thường trú và cư trú tại xã Tân Long, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thông báo hợp lệ cho nguyên đơn, bị đơn đến Tòa án trình bày bản tự khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của pháp luật. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập phiên tòa, quyết định hoãn phiên tòa; chị L do đi làm ăn xa, đang ở vùng có dịch bệnh Covid 19 nên có đơn xin xét xử vắng mặt. HĐXX đã hoãn phiên tòa lần thứ nhất và mở lại phiên tòa lần thứ hai để chị L có thời gian thu xếp để về tham gia phiên tòa nhưng chị L vẫn vắng mặt. Vì vậy HĐXX căn cứ vào Điều 227 xét xử vắng mặt chị Trần Thị L.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Trương Văn T và chị Trần Thị L kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn nên đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Căn cứ lời khai của nguyên đơn, anh T xác định vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian đầu cho đến những năm gần đây thì xảy ra cãi vã, tình cảm vợ chồng không còn. Đến năm 2019, sau nhiều cuộc cãi vã thì chị L bỏ về nhà mẹ đẻ rồi đi làm ăn, sống ly thân với anh T cho đến nay.

Tại bản tự khai của chị L cũng xác định xác nhận về điều kiện, thời gian kết hôn như anh T trình bày là đúng. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống bình thường, không có mâu thuẫn gì lớn. Nhưng kể từ khi chị mang thai con thứ ba là con gái thì vợ chồng bắt đầu cãi vã, anh T bỏ mặc mẹ con chị nên chị đành phải gửi con cho bố mẹ chồng để đi kiếm tiền nuôi các con ăn học. Từ tháng 01/2019 vợ chồng sống ly thân với nhau cho đến nay. Nay anh T yêu cầu ly hôn với chị, chị cũng nhất trí ly hôn. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa anh T và chị L đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh T.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng anh T và chị L có 03 con chung là Trương Thị D, sinh ngày 06/02/2002, hiện cháu trưởng thành nên không yêu cầu tòa án xem xét, giải quyết.

Đối với con Trương Thị T1, sinh ngày 10/02/2004 và Trương Thị T2, sinh ngày 25/3/2018. Hiện nay cháu T1 và cháu T2 đang ở với anh T. Anh T, chị L đều có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng hai con sau khi vợ chồng ly hôn và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng hai con của vợ chồng là đúng đắn nhưng hiện nay chị L đang đi làm ăn xa, các con hiện vẫn đang ở cùng anh T, tại đơn của cháu Trương Thị T1 xác định nguyện vọng của cháu được ở với bố là anh Trương Văn T. Nhằm đảm bảo cho sự phát triển toàn diện cho đứa trẻ

khi vợ chồng ly hôn và tránh đảo lộn sinh hoạt của các con do đó cần giao hai con cho anh T trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con chung T niên đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác là phù hợp. Chị L có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung cho chị L vì anh T không yêu cầu.

Vì lợi ích của con, sau khi ly hôn, các đương sự có quyền thỏa thuận hoặc có quyền khởi kiện về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc về việc cấp dưỡng nuôi con nếu thấy cần thiết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, anh Trương Văn T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm sung quỹ Nhà nước.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, 39, 147, 174, 177, Điều 227, 228, 235, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của anh Trương Văn T, cho anh Trương Văn T được ly hôn chị Trần Thị L.

[2]. Về con chung: Giao 02 con là Trương Thị T1, sinh ngày 10/02/2004 và Trương Thị T2, sinh ngày 25/3/2018 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi hai con chung T niên (đủ 18 tuổi) hoặc đến khi có sự thay đổi khác.

Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung cho chị L vì anh T không có yêu cầu. Chị L có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

[3]. Tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu, không xem xét giải quyết.

[4]. Án phí: Anh Trương Văn T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm sung quỹ Nhà nước. Được trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005175 ngày 14/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

[5]. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, báo cho nguyên đơn là anh Trương Văn T biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn là chị Trần Thị L vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TN;
- VKSND tỉnh, huyện Đ;
- THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- UBND xã Tân Long;
- Lưu VT, HSVA.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Quang Tuấn

